

Biểu mẫu số 48 - ND 31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	86.879.275.000	153.094.193.820	66.214.918.820	176,21
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.003.000.000	5.197.864.714	3.194.864.714	259,50
	Thu NSDP hưởng 100%	783.000.000	93.090.502	(689.909.498)	11,89
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.220.000.000	5.104.774.212	3.884.774.212	418,42
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	84.876.275.000	144.546.459.286	59.670.184.286	170,30
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25.942.275.000	25.571.520.160	(370.754.840)	98,57
	Thu bổ sung có mục tiêu	58.934.000.000	118.974.939.126	60.040.939.126	201,88
III	Thu cấp dưới nộp lên			-	
IV	Thu kết dư		830.208.374	830.208.374	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.519.661.446	2.519.661.446	
B	TỔNG CHI NSDP	86.879.275.000	151.837.201.650	64.957.926.650	174,77
I	Tổng chi cân đối NSDP	86.879.275.000	141.411.389.153	54.532.114.153	162,77
1	Chi đầu tư phát triển			-	
2	Chi thường xuyên	83.605.275.000	138.160.989.153	54.555.714.153	165,25
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-	
5	Dự phòng ngân sách	3.274.000.000	3.250.400.000	(23.600.000)	99,28
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.622.384.134	8.622.384.134	
IV	Chi trả ngân sách cấp trên		1.803.428.363	1.803.428.363	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			-	

Biểu mẫu số 50 - ND 31
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	3.550.000.000	2.003.000.000	26.200.550.401	8.547.734.534	738,0	426,75
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.550.000.000	2.003.000.000	22.850.680.581	5.197.864.714	643,7	259,50
I	Thu nội địa	3.550.000.000	2.003.000.000	22.850.680.581	5.197.864.714	643,7	259,50
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.117.000.000	955.000.000	15.615.030.714	2.274.637.563	737,6	238,18
5	Thuế thu nhập cá nhân	394.000.000	394.000.000	1.794.478.786	1.638.682.558	455,5	415,91
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-				
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	-	-				
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-				
7	Lệ phí trước bạ	49.000.000	49.000.000	2.694.660.926	712.183.482	5.499,3	1.453,44
8	Thu phí, lệ phí	650.000.000	265.000.000	1.107.614.980	430.771.699	170,4	162,56
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	-	-				
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	-	-	676.843.281			
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	-	-				
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	-	-		430.771.699		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000.000	17.000.000	6.903.502	6.903.502	40,6	40,61
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			167.255.112			
12	Thu khai thác khoáng sản			1.764.000			
13	Thu tiền sử dụng đất			1.295.173.100			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu khác ngân sách	33.000.000	33.000.000	81.612.461	48.498.910	247,3	146,97
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	290.000.000	290.000.000	86.187.000	86.187.000	29,7	29,72

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			830.208.374	830.208.374		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			2.519.661.446	2.519.661.446		

Biểu mẫu số 51 - ND 31**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)**Đơn vị: Đồng*

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	86.879.275.000	151.837.201.650	174,77
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	86.879.275.000	143.214.817.516	164,84
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
II	Chi thường xuyên	83.605.275.000	139.964.417.516	167,41
	<i>Trong đó:</i>		-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	46.031.000.000,0	87.988.978.682	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		-	
3	<i>Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách</i>		1.803.428.363	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	
V	Dự phòng ngân sách	3.274.000.000	3.250.400.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		8.622.384.134	

Biểu mẫu số 52 - ND 31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	86.879.275.000	151.837.201.650	64.957.926.650	174,77
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	86.879.275.000	141.411.389.153	54.532.114.153	162,77
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế			-	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	Chi thường xuyên	83.605.275.000	138.160.989.153	54.555.714.153	165,25
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	46.031.000.000	90.685.584.690	44.654.584.690	197,01
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	1.296.401.000	1.501.963.102	205.562.102	115,86
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.703.040.000	2.791.890.716	88.850.716	103,29
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	1.132.955.000		
-	Chi văn hóa thông tin	84.000.000	149.284.754	65.284.754	177,72
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường	108.346.000	107.880.000	(466.000)	99,57
-	Chi các hoạt động kinh tế	569.054.000	2.233.775.578	1.664.721.578	392,54
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.061.682.000	31.195.822.941	4.134.140.941	115,28

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	5.570.752.000	8.180.832.372	2.610.080.372	146,85
-	Chi thường xuyên khác	181.000.000	181.000.000	-	100,00
-	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	3.274.000.000	3.250.400.000	(23.600.000)	99,28
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	1.803.428.363	1.803.428.363	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	8.622.384.134	8.622.384.134	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	86.879.275.000	-	86.879.275.000	151.837.201.650	-	151.837.201.650	174,77		174,77
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	86.879.275.000	-	86.879.275.000	143.214.817.516	-	143.214.817.516	164,84		164,84
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-					
-	Nguồn bổ sung cân đối				-	-				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-	-				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-					
3	Chi đầu tư phát triển khác				-	-				
II	Chi thường xuyên	83.605.275.000	-	83.605.275.000	138.160.989.153	-	138.160.989.153	165,25		165,25
	Trong đó:				-					
1	Chi an ninh - quốc phòng	3.999.441.000		3.999.441.000	4.293.853.818		4.293.853.818	107,36		107,36
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	46.031.000.000		46.031.000.000	90.685.584.690		90.685.584.690	197,01		197,01
3	Chi Văn hóa thông tin, Phát thanh, truyền hình, thông tấn	84.000.000		84.000.000	149.284.754		149.284.754	177,72		177,72
4	Sự nghiệp kinh tế	677.400.000		677.400.000	2.341.655.578		2.341.655.578	345,68		345,68
5	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.061.682.000		27.061.682.000	31.195.822.941		31.195.822.941	115,28		115,28
6	Sự nghiệp y tế	-		-	1.132.955.000		1.132.955.000			
7	Chi đảm bảo xã hội	5.570.752.000		5.570.752.000	8.180.832.372		8.180.832.372	146,85		146,85
8	Chi khác	181.000.000		181.000.000	181.000.000		181.000.000	100,00		
9	Chi từ Nguồn thu sử dụng đất	-								
10	Dự kiến chi từ nguồn tăng thu	-								
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	3.274.000.000		3.274.000.000	3.250.400.000		3.250.400.000	99,28		99,28
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			1.803.428.363		1.803.428.363			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-	-			
	Vốn đầu tư	-			-					
	Vốn sự nghiệp				-					
2	Chương trình MTQG PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số	-	-	-	-	-	-			
	Vốn đầu tư				-		-			
	Vốn sự nghiệp				-					
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-			
	Vốn đầu tư				-		-			
	Vốn sự nghiệp									
C	CHI CHO VAY				-					
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			8.622.384.134		8.622.384.134			
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-			-					

Biểu mẫu số 54 - ND 31
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chiđầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	145.519.116.139	-	-	145.519.116.139	141.411.389.153	-	141.411.389.153	-	-	-	-	-	97,18		97,18
I	Các cơ quan đơn vị	54.742.955.117	-		54.742.955.117	51.682.259.131	-	51.682.259.131	-	-	-	-	-	94,41		94,41
1	Văn phòng Đảng uỷ	6.360.280.033			6.360.280.033	4.943.280.033	-	4.943.280.033						77,72		77,72
2	Ủy ban Mật trận Tổ quốc	2.876.274.200			2.876.274.200	2.852.446.600		2.852.446.600						99,17		99,17
3	Văn phòng HĐND và UBND	24.352.533.372			24.352.533.372	24.199.525.472	-	24.199.525.472			-			99,37		99,37
4	Phòng Kinh tế	9.108.646.112			9.108.646.112	7.794.553.024	-	7.794.553.024			-			85,57		85,57
5	Phòng Văn hoá và Xã Hội	11.224.594.400			11.224.594.400	11.091.591.400	-	11.091.591.400			-			98,82		98,82
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	820.627.000			820.627.000	800.862.602		800.862.602						97,59		97,59
II	Đơn vị sự nghiệp	1.868.653.332			1.868.653.332	1.336.961.332		1.336.961.332						71,55		71,55
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	717.486.332			717.486.332	204.006.332	-	204.006.332			-			28,43		28,43
8	Trung tâm Y tế	1.151.167.000			1.151.167.000	1.132.955.000	-	1.132.955.000						98,42		98,42
III	Sự nghiệp giáo dục	88.499.507.690	-		88.499.507.690	87.988.978.690	-	87.988.978.690	-	-	-	-	-	99,42		99,42
9	Trường Mầm non Mường Bon	6.234.968.952	-		6.234.968.952	6.166.952.952	-	6.166.952.952	-	-	-			98,91		98,91
10	Trường Mầm non Mường Bằng	7.382.742.440	-		7.382.742.440	7.313.570.440	-	7.313.570.440			-			99,06		99,06
11	Trường Mầm non Chiềng Mung	12.035.628.282	-		12.035.628.282	11.928.297.282	-	11.928.297.282			-			99,11		99,11
12	Trường TH-THCS Mường Bon	14.113.890.632	-		14.113.890.632	14.032.300.632	-	14.032.300.632						99,42		99,42
13	Trường TH-THCS Mường Bằng	18.547.600.172	-		18.547.600.172	18.466.264.172	-	18.466.264.172						99,56		99,56
14	Trường TH-THCS Chiềng Mung	16.900.662.805	-		16.900.662.805	16.838.726.805	-	16.838.726.805						99,63		99,63
15	Trường TH-THCS Hoàng Văn Thụ	13.284.014.407	-		13.284.014.407	13.242.866.407	-	13.242.866.407			-			99,69		99,69
B	Các đơn vị khác	408.000.000	-		408.000.000	403.190.000	-	403.190.000	-	-	-	-	-	98,82		98,82
16	Công an xã	408.000.000	-		408.000.000	403.190.000	-	403.190.000			-			98,82		98,82
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)					-										

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMTQG	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)					-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-				-										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG					-										
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU										-					

Biểu mẫu số 56-NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày /3/2026 của HDND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	145.519.116.139	141.411.389.153	90.685.584.690	-	4.103.663.818	190.190.000	1.132.955.000	149.284.754	-	-	-	5.374.523.578	157.400.000	-	31.413.354.941	8.180.832.372	181.000.000	364
I	Các cơ quan đơn vị	54.742.955.117	51.682.259.131	2.696.606.000	-	4.103.663.818	-	-	84.000.000	-	-	-	5.235.802.000	157.400.000	-	31.413.354.941	8.148.832.372	-	94,41
1	Văn phòng Đảng uỷ	6.360.280.033	4.943.280.033													4.943.280.033,0			77,72
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.876.274.200	2.852.446.600													2.852.446.600,0			99,17
3	Văn phòng HDND và UBND	24.352.533.372	24.199.525.472	26.208.000,0		4.103.663.818,0							121.654.000,0			19.007.713.594,0	940.286.060,0		99,37
4	Phòng Kinh tế	9.108.646.112	7.794.553.024										5.114.148.000,0	157.400.000,0		2.579.056.612,0	101.348.412,0		85,57
5	Phòng Văn hoá và Xã Hội	11.224.594.400	11.091.591.400	2.670.398.000,0					84.000.000,0							1.229.995.500,0	7.107.197.900,0		98,82
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	820.627.000	800.862.602													800.862.602,0			97,59
II	Đơn vị sự nghiệp	1.868.653.332	1.336.961.332	-	-	-	-	1.132.955.000	65.284.754	-	-	-	138.721.578	-	-	-	-		71,55
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	717.486.332	204.006.332						65.284.754,0				138.721.578,0						28,43
8	Trung tâm Y tế	1.151.167.000	1.132.955.000					1.132.955.000,0											98,42
III	Sự nghiệp giáo dục	88.499.507.690	87.988.978.690	87.988.978.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,42
9	Trường Mầm non Mường Bon	6.234.968.952	6.166.952.952	6.166.952.952															98,91
10	Trường Mầm non Mường Bằng	7.382.742.440	7.313.570.440	7.313.570.440															99,06
11	Trường Mầm non Chiềng Mung	12.035.628.282	11.928.297.282	11.928.297.282															99,11
12	Trường TH-THCS Mường Bon	14.113.890.632	14.032.300.632	14.032.300.632															99,42
13	Trường TH-THCS Mường Bằng	18.547.600.172	18.466.264.172	18.466.264.172															99,56
14	Trường TH-THCS Chiềng Mung	16.900.662.805	16.838.726.805	16.838.726.805															99,63
15	Trường TH-THCS Hoàng Văn Thụ	13.284.014.407	13.242.866.407	13.242.866.407															99,69
B	Các đơn vị khác	408.000.000	403.190.000	-	-	-	190.190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000.000	181.000.000	98,82
16	Công an xã	408.000.000	403.190.000,0				190.190.000,0										32.000.000,0	181.000.000,0	98,82

Biểu mẫu số 57-NĐ31

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Chuyển nguồn	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	$I=2+3+4-5$	2	3	4	5	6	$7=I-6$	8	9
	TỔNG SỐ	145.519.116.139	83.170.075.000	-	67.704.678.089	5.355.636.950	141.411.389.153	4.107.726.986	3.824.430.580	283.298.906
I	Các cơ quan đơn vị	54.742.955.117	37.199.075.000	-	21.243.216.792	3.699.336.675	51.682.259.131	3.060.695.986	2.782.209.580	278.486.406
1	Văn phòng Đảng uỷ	6.360.280.033	4.657.525.470	-	2.302.731.500	599.976.937	4.943.280.033	1.417.000.000	1.417.000.000	-
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.876.274.200	2.710.000.000		463.506.400	297.232.200	2.852.446.600	23.827.600	23.827.600	-
3	Văn phòng HĐND và UBND	24.352.533.372	20.169.214.930		5.283.272.192	1.099.953.750	24.199.525.472	153.007.900	84.774.494	68.233.406
4	Phòng Kinh tế	9.108.646.112	3.592.746.000		6.673.172.700	1.157.272.588	7.794.553.024	1.314.093.088	1.103.840.088	210.253.000
5	Phòng Văn hoá và Xã Hội	11.224.594.400	5.049.588.600		6.468.979.000	293.973.200	11.091.591.400	133.003.000	133.003.000	-
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	820.627.000	1.020.000.000		51.555.000	250.928.000	800.862.602	19.764.398	19.764.398	-
II	Đơn vị sự nghiệp	1.868.653.332	-	-	1.868.653.332	-	1.336.961.332	531.692.000	531.692.000	-
7	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	717.486.332			717.486.332		204.006.332	513.480.000	513.480.000	-
8	Trung tâm Y tế	1.151.167.000			1.151.167.000		1.132.955.000	18.212.000	18.212.000	-
III	Sự nghiệp giáo dục	88.499.507.690	45.971.000.000	-	44.184.807.965	1.656.300.275	87.988.978.690	510.529.000	510.529.000	-
9	Trường Mầm non Mường Bon	6.234.968.952	3.132.995.000		3.121.422.952	19.449.000	6.166.952.952	68.016.000	68.016.000	-
10	Trường Mầm non Mường Bằng	7.382.742.440	3.837.740.000		3.628.877.440	83.875.000	7.313.570.440	69.172.000	69.172.000	-
11	Trường Mầm non Chiềng Mung	12.035.628.282	6.365.385.000		5.839.023.394	168.780.112	11.928.297.282	107.331.000	107.331.000	-
12	Trường TH-THCS Mường Bon	14.113.890.632	7.204.215.000		6.951.772.632	42.097.000	14.032.300.632	81.590.000	81.590.000	-
13	Trường TH-THCS Mường Bằng	18.547.600.172	9.780.995.000		9.289.187.172	522.582.000	18.466.264.172	81.336.000	81.336.000	-
14	Trường TH-THCS Chiềng Mung	16.900.662.805	8.842.710.000		8.262.249.960	204.297.155	16.838.726.805	61.936.000	61.936.000	-
15	Trường TH-THCS Hoàng Văn Thụ	13.284.014.407	6.806.960.000		7.092.274.415	615.220.008	13.242.866.407	41.148.000	41.148.000	-
IV	Các đơn vị khác	408.000.000	-	-	408.000.000	-	403.190.000	4.810.000	-	4.810.000
16	Công an xã	408.000.000			408.000.000		403.190.000	4.810.000	-	4.810.000

Biểu mẫu số 63-NĐ31

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng:	187,956	50,000	-	50,000	-	147,565	-	128,369	19,196	207,152
I	Quỹ thực hiện thu theo quy định của nhà nước	-	50,000	-	50,000	-	119,275	-	119,275	-	-
1	Quỹ Phòng chống thiên tai	-	50,000		50,000	-	119,275		119,275	-	-
II	Quỹ thực hiện thu theo tính chất tự nguyện	187,956	-	-	-	-	28,290	-	9,094	19,196	207,152
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	187,956				-	28,290		9,094	19,196	207,152

Biểu mẫu số 64-NĐ31

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

12	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.323.000.000	820.251.491	62,00%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy ngh	1.123.000.000	716.139.723	63,77%
-	Sự nghiệp giáo dục	1.123.000.000	716.139.723	63,77%
1	Trường Mầm non Mường Bon	155.000.000	45.150.000	29,13%
2	Trường Mầm non Mường Bằng	125.000.000	61.292.000	49,03%
3	Trường Mầm non Chiềng Mung	130.000.000	122.228.022	94,02%
4	Trường TH-THCS Mường Bon	198.000.000	55.000.000	27,78%
5	Trường TH-THCS Mường Bằng	230.000.000	147.842.000	64,28%
6	Trường TH-THCS Chiềng Mung	150.000.000	149.719.076	99,81%
7	Trường TH-THCS Hoàng Văn Thụ	135.000.000	134.908.625	99,93%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Sự nghiệp Y tế	200.000.000	104.111.768	52,06%
	Trạm Y tế xã	200.000.000	104.111.768	52,06%
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp kinh tế			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin			

Biểu mẫu số 64-NĐ31

TỔNG HỢP CHI DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2026 của HĐND xã Chiềng Mung)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.323.000.000	724.810.720	54,79%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.123.000.000	724.810.720	64,54%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	1.123.000.000	724.810.720	64,54%
1	Trường Mầm non Mường Bon	155.000.000	40.100.000	25,87%
2	Trường Mầm non Mường Bằng	125.000.000	142.170.220	113,74%
3	Trường Mầm non Chiềng Mung	130.000.000	49.159.000	37,81%
4	Trường TH-THCS Mường Bon	198.000.000	69.307.000	35,00%
5	Trường TH-THCS Mường Bằng	230.000.000	267.454.000	116,28%
6	Trường TH-THCS Chiềng Mung	150.000.000	76.418.000	50,95%
7	Trường TH-THCS Hoàng Văn Thụ	135.000.000	80.202.500	59,41%
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp Y tế	200.000.000		0,00%
	Trạm Y tế xã	200.000.000		0,00%
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp kinh tế			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin			